

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hà	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Lưu Đình Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		249,339,360,092	131,554,011,214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37,007,187,257	16,171,057,753
111	1. Tiền		8,962,675,219	2,813,222,123
112	2. Các khoản tương đương tiền		28,044,512,038	13,357,835,630
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116,019,416,331	22,766,960,597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	85,132,667,396	17,716,226,425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29,834,627,070	3,299,123,729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,052,121,865	1,751,610,443
140	IV. Hàng tồn kho	8	93,075,713,223	90,503,729,430
141	1. Hàng tồn kho		93,075,713,223	90,503,729,430
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,237,043,281	2,112,263,434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	253,869,311	326,246,746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,983,173,970	1,785,555,888
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	460,800
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		96,273,940,199	94,765,688,346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,706,096,061	2,932,254,517
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,706,096,061	2,932,254,517
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		64,209,760,787	61,542,660,684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	44,904,626,803	27,781,877,374
222	- Nguyên giá		80,838,881,579	61,274,341,370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35,934,254,776)	(33,492,463,996)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	19,246,105,234	33,760,783,310
225	- Nguyên giá		23,878,445,400	40,661,135,075
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,632,340,166)	(6,900,351,765)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	59,028,750	-
228	- Nguyên giá		64,395,000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,366,250)	-
230	III. Bất động sản đầu tư		30,000,000,000	30,000,000,000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		358,083,351	290,773,145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	358,083,351	290,773,145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		345,613,300,291	226,319,699,560


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

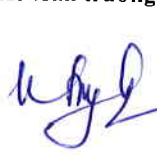
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		139,506,810,670	112,587,442,133
310	I. Nợ ngắn hạn		131,111,024,823	82,973,182,911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	79,136,149,323	35,700,012,260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15,351,435,745	10,097,410,353
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,750,011,440	5,239,566,811
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	131,714,886
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		140,041,483	1,513,600
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12a	32,733,386,832	31,802,965,001
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		8,395,785,847	29,614,259,222
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12b	8,395,785,847	29,614,259,222
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		206,106,489,621	113,732,257,427
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	206,106,489,621	113,732,257,427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185,000,000,000	103,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		185,000,000,000	103,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21,106,489,621	10,732,257,427
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,732,257,427	3,903,845,199
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10,374,232,194	6,828,412,228
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		345,613,300,291	226,319,699,560

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY

CƠ PHÂN

TẬP ĐOÀN 911

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lưu Đình Tuấn

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020	Cho giai đoạn 9 tháng năm 2021	Cho giai đoạn 9 tháng năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	141,817,893,049	87,304,433,603	405,792,186,806	268,187,382,650
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)		141,817,893,049	87,304,433,603	405,792,186,806	268,187,382,650
11	4. Giá vốn hàng bán	21	133,431,491,840	80,818,846,697	375,192,744,861	242,976,290,314
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8,386,401,209	6,485,586,906	30,599,441,945	25,211,092,336
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	252,252,885	114,118,453	1,021,345,066	655,429,340
22	7. Chi phí tài chính	23	804,534,097	1,303,639,031	2,915,858,587	8,452,767,311
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		803,533,080	1,852,510,964	2,877,406,770	8,229,187,498
24	8. Chi phí bán hàng	24	94,801,986	5,233,454	3,601,884,982	2,566,897,794
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,626,813,582	5,120,435,092	12,963,004,810	11,220,366,290
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		3,112,504,429	170,397,782	12,140,038,632	3,626,490,281
31	11. Thu nhập khác		1,309,138,870	1,467,005,821	1,616,599,332	4,782,735,652
32	12. Chi phí khác	27	466,015,937	651,697,009	739,514,533	3,950,651,109
40	13. Lợi nhuận khác		843,122,933	815,308,812	877,084,799	832,084,543
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3,955,627,362	985,706,594	13,017,123,431	4,458,574,824
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	796,303,920	197,141,319	2,642,891,237	891,714,965
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3,159,323,442	788,565,275	10,374,232,194	3,566,859,859
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	169	97	441	441

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

Lưu Đình Tuấn



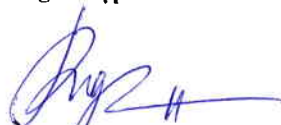
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,017,123,431	4,458,574,824
2. Điều chỉnh cho các khoản		16,515,589,305	16,642,462,484
- Khấu hao tài sản cố định	02	12,616,837,469	10,034,645,091
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	655,300,697
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,021,345,066	(424,159,838)
- Chi phí lãi vay	06	2,877,406,770	6,376,676,534
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29,532,712,737	20,115,330,714
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(73,926,568,974)	(459,997,722,494)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2,571,983,793)	52,597,534,483
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	46,271,631,901	(80,561,241,202)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5,067,229	399,028,710
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,877,406,770)	(6,376,676,534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,173,430,123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,566,547,670)	(61,997,176,446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	9,395,728,672	(7,836,201,263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	7,309,090,909	20,288,785,602
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,969,612,100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		424,159,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,704,819,581	24,846,356,277
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21,840,872,866	185,272,369,094
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,615,873,198)	(187,884,204,933)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,445,737,301)	(8,203,914,063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,779,262,367	(10,815,749,902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21,917,534,278	(47,966,570,072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,171,057,753	59,578,367,631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38,088,592,031	11,611,797,560

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng*).

Vốn điều lệ trên BCTC tại ngày 30/06/2021 là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 18.500.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong kỳ là: 68 người;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	5,268,384,555		1,533,944,276	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,692,087,672		1,275,343,775	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3,138,414,299		2,592,642	
- Ngân hàng khác	553,673,373		1,272,751,133	
Ngoại tệ (USD)	2,202,992		3,934,072	
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2,202,992		3,934,072	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-		-	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (*)	28,044,512,038		13,357,835,630	
Cộng	37,007,187,257		16,171,057,753	

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	85,132,667,396		17,716,226,425	
- Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	2,710,000,000		-	
- Công ty TNHH MTV XD Phú Lộc Phát	-		1,190,000,000	
- Công ty TNHH MTV môi trường Vy Việt	181,000,000		511,000,000	
- Công ty CPPTM VT Trường Hải Thái Nguyên	6,870,000,000		-	
- Công ty TNHH MTV Ngọc Tâm - JBI	4,200,000,000		-	
- Phải thu khách hàng khác	71,171,667,396		16,015,226,425	
Cộng	85,132,667,396		17,716,226,425	

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	29,834,627,070		3,299,123,729	
- GUANGXI BANGYOU TRADE CO., LTD	3,161,395,150		-	
- Công ty TNHH Nga Phú	1,350,000,000		-	
- Công ty CP ô tô chuyên dùng Tuấn Phương	60,000,000		-	
- Trả trước cho người bán khác	25,263,231,920		3,299,123,729	
Cộng	29,834,627,070		3,299,123,729	

7. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1,052,121,865	-	1,751,610,443	-
Phải thu khác	1,052,121,865	-	1,751,610,443	-
Dài hạn	1,706,096,061	-	2,932,254,517	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1,706,096,061	-	2,932,254,517	-
Cộng	2,758,217,926	-	4,683,864,960	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	774,019,127		2,675,945,461	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		19,834,583	
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá	92,301,694,096		87,807,949,386	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Cộng	93,075,713,223	-	90,503,729,430	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	1,109,857,727	43,308,877,461	15,995,746,909	437,600,000	422,259,273	61,274,341,370	
Tăng trong kỳ	-	29,622,624,754	1,860,132,728	-	-	31,482,757,482	
- Mua trong kỳ		29,622,624,754	1,860,132,728			31,482,757,482	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Phân loại lại							
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán							
Giảm trong kỳ	-	9,307,690,000	2,610,527,273	-	-	11,918,217,273	
Số cuối kỳ	1,109,857,727	63,623,812,215	15,245,352,364	437,600,000	422,259,273	80,838,881,579	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	832,787,837	20,936,660,425	10,960,770,911	437,600,000	324,644,823	33,492,463,996	
Tăng trong kỳ	51,537,759	6,742,989,257	1,426,872,784	-	38,124,450	8,259,524,250	
- Khấu hao trong kỳ	51,537,759	6,742,989,257	1,426,872,784	-	38,124,450	8,259,524,250	
- Tăng khác							
- Phân loại lại							
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý nhượng bán							
Giảm trong kỳ	-	4,005,565,199	1,812,168,271	-	-	5,817,733,470	
Số cuối kỳ	884,325,596	23,674,084,483	10,575,475,424	437,600,000	362,769,273	35,934,254,776	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	277,069,890	22,372,217,036	5,034,975,998	-	97,614,450	27,781,877,374	
Tại ngày cuối kỳ	225,532,131	39,949,727,732	4,669,876,940	-	59,490,000	44,904,626,803	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 11.926.746.210 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 17.111.713.957 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

10. Tăng, giảm tài sản thuê mua tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						1363
Số đầu năm	-	40,661,135,075	-	-	-	40,661,135,075
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	16,782,689,675	-	-	-	16,782,689,675
Số cuối kỳ	-	23,878,445,400	-	-	-	23,878,445,400
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	6,900,351,765	-	-	-	6,900,351,765
Tăng trong kỳ	-	4,356,786,466	-	-	-	4,356,786,466
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	4,356,786,466	-	-	-	4,356,786,466
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	6,624,798,065	-	-	-	6,624,798,065
Số cuối kỳ	-	4,632,340,166	-	-	-	4,632,340,166
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	33,760,783,310	-	-	-	33,760,783,310
Tại ngày cuối kỳ	-	19,246,105,234	-	-	-	19,246,105,234

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	64,395,000	64,395,000
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	64,395,000	64,395,000
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	5,366,250	5,366,250
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	5,366,250	5,366,250
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	59,028,750	59,028,750

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện: Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	32,733,386,832	32,733,386,832	70,255,429,910	69,325,008,079	31,802,965,001	31,802,965,001
Vay ngắn hạn	24,768,697,834	24,768,697,834	57,862,538,909	64,896,806,076	31,802,965,001	31,802,965,001
Ngân hàng Vietcombank - CN Sóc Sơn (1)	251,956,000	251,956,000	1,475,000,000	7,638,008,425	6,414,964,425	6,414,964,425
Ngân hàng VIB - CN Hoàng Cầu (2)	267,044,000	267,044,000	519,000,000	3,611,765,200	3,359,809,200	3,359,809,200
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long (3)	3,235,706,000	3,235,706,000	6,640,417,625	9,239,875,921	5,835,164,296	5,835,164,296
Ngân hàng MB - CN Long Biên (4)	-	-	5,830,196,000	12,378,490,000	6,548,294,000	6,548,294,000
Ngân hàng VPBank (5)	21,013,991,834	21,013,991,834	33,935,925,284	15,537,205,450	2,615,272,000	2,615,272,000
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (6)	-	-	9,462,000,000	16,491,461,080	7,029,461,080	7,029,461,080
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7,964,688,998	7,964,688,998	12,392,891,001	4,428,202,003	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	5,897,982,921	5,897,982,921	7,850,363,632	1,952,380,711		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	-	-	1,058,595,500	1,058,595,500		
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (9)	1,117,466,666	1,117,466,666	1,489,955,556	372,488,890		
Ngân hàng Shinhan (10)	342,000,000	342,000,000	456,000,000	114,000,000		
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	18,842,749	18,842,749	292,936,317	274,093,568		
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	588,396,662	588,396,662	1,245,039,996	656,643,334		

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	8,395,785,847	8,395,785,847	-	21,218,473,375	29,614,259,222	29,614,259,222
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	5,013,951,028	5,013,951,028		12,934,788,516	17,948,739,544	17,948,739,544
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	-	-		2,646,488,810	2,646,488,810	2,646,488,810
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (9)	1,020,814,826	1,020,814,826		2,234,933,329	3,255,748,155	3,255,748,155
Ngân hàng Shinhan (10)	602,666,666	602,666,666		684,000,000	1,286,666,666	1,286,666,666
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	-	-		650,302,712	650,302,712	650,302,712
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	1,758,353,327	1,758,353,327		2,067,960,008	3,826,313,335	3,826,313,335
Tổng cộng	41,129,172,679	41,129,172,679	70,255,429,910	90,543,481,454	61,417,224,223	61,417,224,223

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực I, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	11.872.142.956	1.009.109.688	20.920.210.210	1.939.422.704
Từ 1 - 5 năm				
Từ 5 năm trở lên				18.980.787.506

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

(1): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HM-VND/VCB.SS-911 ngày 20/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sóc Sơn và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức cấp tín dụng: 15.000.000.000 VND

- Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng từ ngày giải ngân tiếp theo và được ghi trên từng GNN

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VND

(2): Hợp đồng tín dụng số 3305544.19 ngày 15/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng

- Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 519.000.000 VNĐ

(3): Hợp đồng tín dụng số 107.1807/2021/HĐTDHM-DN/PGBankTL ngày 05/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex- CN Thăng Long và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 05/04/2021 đến ngày 05/04/2022

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh

- Lãi suất cho vay: Theo biểu lãi suất của PG Bank tại thời điểm nhận nợ tương ứng

- Biện pháp đảm bảo:

+ Các hợp đồng tiền gửi số 2710/HDTGCKH-PGB ngày 27/10/2021, số 0412/HDTGCKH-PGB, số 1410.107 ngày 15/10/2020 tại PGB, số 02.1703/0070/BD, số 0203/HDTGCKH-PGB, số 02.0802/HDTGCKH-PGB ngày 08/02/2021- của Công ty CP tập đoàn 911.

+ Ô tô bơm bê tông -112420, ô tô tự bơm- MC07.31-50, máy đào bánh xích -370CA- của Công ty CP tập đoàn 911.

+ Quyền sử dụng đất số BS 327720 của ông Lưu Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Hải

- Công ty sử dụng hạn mức theo tiến độ bổ sung tài sản đảm bảo

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.888.325.296 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- (4): Hợp đồng cấp tín dụng số 11816.19.037.2152019.TD ngày 18/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VNĐ (trong đó hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC: 80.000.000.000 VNĐ)
 - Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 18/04/2019 đến ngày 03/04/2020
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C để phục vụ hoạt động kinh doanh
 - Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.014.759.000 VNĐ
- (5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 141020-2240556-01-SME ngày 30/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 30/10/2020
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
 - Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.076.876.968 VNĐ
- (6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 181/2021/HDDTD/TTKD HKM/01 ngày 19/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 VNĐ
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng
 - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng; được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ giữa TPbank và KH
 - Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ
- (7.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 06.0418/HDCITC-911 ngày 11/05/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ nhàn hiệu Sany SYM5466IQZ có giá 4.550.000.000 VNĐ
 - Số tiền cho thuê: 4.095.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ
- (7.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 10.1018/HDCITC-911 ngày 30/10/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ nhàn hiệu Sany SYM5425JQZ có giá 3.500.000.000 VNĐ
 - Số tiền cho thuê: 2.552.550.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 283.616.656 VNĐ
 - Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 283.616.656 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(7.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.2019/HĐCTTC-911 ngày 26/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tổng nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.200.000.004 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.466.666.664 VNĐ

(7.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cản trực bánh lốp hiệu Sammy SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.438.359.380 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.150.687.500 VNĐ

(7.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0220/HĐCTTC-911 ngày 10/06/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cản trực bánh lốp hiệu XCMG XZJ5430JQZ70K có giá 1.764.285.600 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.764.285.600 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 882.142.800 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 882.142.800 VNĐ

(7.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tổng nhãn hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 3.182.399.997 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.414.400.004 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Thôn Phú Dực I, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- (7.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VND
 - Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VND
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.084.533.332 VND

- (7.8): Hợp đồng cho thuê lãi chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu ZOOMLION ZLJ5420JQZ55V có giá 2.422.500.000 VND
 - Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VND
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.514.062.500 VNDTrong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.211.250.000 VND

- (8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00176-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.185.281.798 VND
 - Số tiền cho thuê: 5.186.576.356 VND
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn thuê: 24 tháng
 - Lãi suất thuê: 7,47%/năm
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 527.339.376 VNDTrong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 527.339.376 VND

- (8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00177-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.225.676.844 VND
 - Số tiền cho thuê: 5.225.676.844 VND
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
 - Thời hạn thuê: 24 tháng
 - Lãi suất thuê: 7,47%/năm
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 531.256.124 VNDTrong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 531.256.124 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(9.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B20/045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ nhãn hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng

- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,64%)

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.331.603.715 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 939.955.548 VNĐ

(9.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C191123713 ngày 25/11/2019 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:

+ Căn trực bán lẻ tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-931123: 2.038.333.331 VNĐ

+ Căn trực bán lẻ tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-930202: 1.486.500.000 VNĐ

- Số tiền thuê: 2.819.866.672 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê

- Thời hạn thuê: 36 tháng

- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,22%)

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 571.666.667 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 195.999.996 VNĐ

(10.1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1731 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 588.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích: Mua xe

- Lãi suất: Có định 8%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 473.666.669 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 195.999.996 VNĐ

(10.2): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1246 ngày 28/08/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 780.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích: Mua xe

- Lãi suất: Có định 8,5%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 584.999.997 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 260.000.004 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Thôn Phú Dực I, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(11.1): Hợp đồng cấp tín dụng số 34098.16.037.2152019.TD ngày 2/6/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)
- Số tiền vay: 1.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 8.438.256 VND

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 8.438.256 VND

(11.2): Hợp đồng cấp tín dụng số 822176.16.037.2152019.TD ngày 7/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 920.000.000 VND

- Mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 57.181.683 VND

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 57.181.683 VND

(11.3): Hợp đồng cấp tín dụng số 86052.16.037.2152019.TD ngày 21/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 940.000.000 VND

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 167.993.061 VND

(11.4): Hợp đồng cấp tín dụng số 9925.17.037.2152019.TD ngày 01/06/2017 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: tối đa 866.320.000 VND

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 153.325.317 VND

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 153.325.317 VND

(12.1): Hợp đồng cho vay số 105/2017/HDDT/TTKD HKM/01 ngày 23/06/2017 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 668.000.000 VND

- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(12.2): Hợp đồng cho vay số 77/2017/HDDTD/TTKD HKM/04 ngày 21/05/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911
- Số tiền vay: 491.200.000 VNĐ

- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 210.380.004 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 98.239.992 VNĐ

(12.3): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDDTD/TTKD HKM/02 ngày 14/06/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 519.000.000 VNĐ

- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 185.513.329 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 103.800.000 VNĐ

(12.4): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ

- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.607.499.990 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.043.000.004 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

13. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		253,869,311	326,246,746
- Công cụ dụng cụ		-	-
- Chi phí khác		253,869,311	326,246,746
b. Dài hạn		358,083,351	290,773,145
- Công cụ dụng cụ			
- Chi phí khác		358,083,351	290,773,145
Cộng		611,952,662	617,019,891

14. Phải trả người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
Ngắn hạn					
- Công ty TNHH XNK TMTH Đông Dương	17,505,000,000	17,505,000,000	-	-	
- ZHEJIANG E-P IMP&EXP. CO., LTD	5,055,377,056	5,055,377,056	780,322,888	780,322,888	
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng Hoàng An Phát	7,419,500,000	7,419,500,000	-	-	
- Phải trả người bán khác	49,156,272,267	49,156,272,267	34,919,689,372	34,919,689,372	
Cộng	79,136,149,323	79,136,149,323	35,700,012,260	35,700,012,260	

15. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ngắn hạn		15,351,435,745	10,097,410,353
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Hồng Phát		1,100,000,000	-
- Công ty CP ĐT XD TM Miền Bắc		1,500,000,000	-
- Người mua trả tiền trước khác		12,751,435,745	10,097,410,353
Cộng		15,351,435,745	10,097,410,353

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	3,489,527,483	2,426,097,079	4,837,490,412	1,078,134,150
Thuế Xuất khẩu, Nhập		301,488,000	301,488,000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,690,428,206	2,642,891,237	1,707,103,057	2,626,216,386
Thuế Thu nhập cá nhân	59,611,122	22,561,509	36,511,727	45,660,904
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	5,239,566,811	5,393,037,825	6,882,593,196	3,750,011,440
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

17. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ngắn hạn			
- Lãi vay		-	-
Cộng		-	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

18. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Lưu Định Tuấn	50,000,000,000	27.03	14,523,000,000	14.10
- Các cổ đông khác	135,000,000,000	72.97	88,477,000,000	85.90
Tổng	185,000,000,000	100.00	103,000,000,000	100.00

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	82,000,000,000	16,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	185,000,000,000	96,000,000,000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,500,000	10,300,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,500,000	10,300,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,500,000</i>	<i>10,300,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,500,000	10,300,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,500,000</i>	<i>10,300,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD		

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	389,564,473,260	246,068,539,274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,227,713,546	22,118,843,376
Cộng	405,792,186,806	268,187,382,650

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	359,492,770,100	221,950,149,360
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15,699,974,761	21,026,140,954
Cộng	375,192,744,861	242,976,290,314

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1,021,345,066	655,429,340
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1,021,345,066	655,429,340

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	2,877,406,770	8,229,187,498
- Chênh lệch tỷ giá	38,451,817	223,579,813
Cộng	2,915,858,587	8,452,767,311

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

24. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,801,986	5,233,454
Cộng	94,801,986	5,233,454
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	16,132,583	16,797,738
- Chi phí nhân công	921,956,267	1,180,345,018
- Chi phí khấu hao TSCĐ	810,914,157	549,694,881
- Thuế, phí, lệ phí	430,671,822	587,966,133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,023,107,666	2,780,131,322
- Chi phí khác bằng tiền	424,031,087	5,500,000
Cộng	4,626,813,582	5,120,435,092
26. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	739,514,533	3,950,651,109
- Khác		
Cộng	739,514,533	3,950,651,109
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,642,891,237	891,714,965
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,642,891,237	891,714,965
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13,017,123,431	4,458,574,824
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	197,332,754	-
Lợi nhuận chịu thuế	13,214,456,185	4,458,574,824
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,642,891,237	891,714,965
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,642,891,237	891,714,965
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,642,891,237	891,714,965
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10,374,232,194	3,566,859,859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,374,232,194	3,566,859,859
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,694,460	8,088,889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	817	441

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,007,187,257	-	16,171,057,753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87,890,885,322	-	22,400,091,385	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	124,898,072,579	-	38,571,149,138	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	41,129,172,679	61,417,224,223
Phải trả người bán, phải trả khác	79,276,190,806	35,701,525,860
Chi phí phải trả	-	131,714,886
Cộng	120,405,363,485	97,250,464,969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,007,187,257			37,007,187,257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86,184,789,261	-	1,706,096,061	87,890,885,322
Cộng	123,191,976,518	-	1,706,096,061	124,898,072,579
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,171,057,753			16,171,057,753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19,467,836,868	-	2,932,254,517	22,400,091,385
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	35,638,894,621	-	2,932,254,517	38,571,149,138

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	32,733,386,832	5,897,982,921	-	38,631,369,753
Phải trả người bán, phải trả	79,276,190,806	-	-	79,276,190,806
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	112,009,577,638	5,897,982,921	-	117,907,560,559
Số đầu năm				
Vay và nợ	31,802,965,001	-	-	31,802,965,001
Phải trả người bán, phải trả	35,701,525,860	-	-	35,701,525,860
Chi phí phải trả	131,714,886	-	-	131,714,886
Cộng	67,636,205,747	-	-	67,636,205,747

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

31. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		Tổng
	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3,388,768,400	402,403,418,406	405,792,186,806
Chi phí bộ phận	3,118,109,834	372,074,635,027	375,192,744,861
Kết quả kinh doanh bộ phận	270,658,566	30,328,783,379	30,599,441,945
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			16,564,889,792
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14,034,552,153
Doanh thu hoạt động tài chính			1,021,345,066
Chi phí tài chính			2,915,858,587
Thu nhập khác			1,616,599,332
Chi phí khác			739,514,533
Thuế TNDN hiện hành			2,642,891,237
Lợi nhuận sau thuế			10,374,232,194
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc			Kỳ này
			VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			216,954,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy



Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lưu Đình Tuấn